

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỐ BỐN

QUYỂN 27

1. Nói về công đức do trí thành tựu:

Từ thứ hai của đại văn này, nói về công đức do trí thành tựu. Trong đây có hai: 1. Nói về pháp bất cộng; 2. Nói về công đức chung.

Trong phần nói về pháp bất cộng có hai:

a. Nêu các tên gọi; b. Dựa vào tên để giải thích riêng.

- Nêu các tên gọi: Luận chép: Đã nói về sự khác nhau giữa các trí như thế, này sẽ nói về công đức do trí thành đạt. Trong đây trước nói về công đức bất cộng của Phật. Ở giai đoạn tận trí mới thành Phật tu pháp bất cộng của Phật, có mười tám thứ, thế nào là mười tám thứ?

Tụng rằng:

Mười tám pháp bất cộng

Là mười lực Phật thấy.

Giải thích: mười lực, bốn vô úy, ba niệm trụ, và tâm đại bi của Phật, hợp thành như vậy gọi là mười tám pháp bất cộng, vì các bậc Thánh khác không có, nên gọi là pháp bất cộng.

- Dựa vào tên giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này, dựa vào tên giải thích riêng, trong đó có năm phần: 1. Nói mười lực; 2. Nói bốn vô úy; 3. Nói về ba niệm trụ; 4. Nói về tâm đại bi; 5. Nói về sự giống nhau khác nhau của Phật.

Trong phần mười lực có hai: a. Nói tâm lực (sức mạnh của tâm) của Phật; b. Nói thân lực (sức mạnh của thân) của Phật.

2. Nói về tâm lực của Phật:

Luận chép: mười lực của Phật khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Lực xú phi xú mười

Nghiệp tám trừ diệt, đạo

Định, căn, giải, giới chín

Khắp đường chín hoặc mười

Túc trụ tử sinh tục

*Tận sáu hoặc mười trí
Túc trụ trí sinh tử
Nương tinh lực, đường khác
Thân Phật nam Thiệm-bộ
Vì đối cảnh vô ngại.*

Giải thích: Sáu câu đầu nêu ra thể, hai câu kế nói nương vào địa, một câu kế nữa nói nương vào thân.

Câu sau cùng giải thích nghĩa năng lực. Lực xứ phi xứ mười: là nêu chung.

1. Xứ phi xứ trí lực: Lấy mười trí làm thể. Xứ nghĩa là hợp đạo lý. Như nói nhân lành có công năng chiêu cảm được quả (báo) đáng ưa thích, gây ra nghiệp bất thiện phải chịu quả (báo) ác, quả thật có điều ấy. Phi xứ nghĩa là không hợp đạo lý. Như nói nhân lành chiêu cảm ứng quả ác, tạo nhân bất thiện chiêu cảm ứng quả đáng ưa thích, chắc chắn không có điều đó. Trí Phật có thể biết xứ, phi xứ nên gọi là phi xứ trí lực. Nghiệp tám trừ Diệt (đế) Đạo đế:

2. Nghiệp dị thực trí lực: thể là tám trí, trừ diệt trí và đạo trí. Biết loại nghiệp như thế cảm ứng quả dị thực như thế, gọi là nghiệp dị thực trí lực. Trừ diệt trí, đạo trí: Vì Nghiệp dị thực không thuộc đạo đế, diệt đế. Nghiệp dị thực trí lực là trừ diệt trí, đạo trí. Định, căn, giải giới chín: Ở đây có bốn lực: định: là Tinh lực giải thoát thứ ba, (tám giải thoát) đẳng trì (ba Tam-ma-địa) đẳng chí Trí lực (tám đẳng chí). Căn: nghĩa là lực: căn thượng hạ thứ tư trí lực. Nó có thể biết được năm căn như tín v.v... của chúng sinh có thượng, hạ. Giải thích: nghĩa là lực thứ năm: chủng chủng giải trí lực. Nó biết được các thứ tâm niệm vui mừng, thắng giải thù thắng của chúng sinh. Giới: là thứ sáu: chủng chủng giới trí lực. Nó biết được các thứ tánh (khác nhau) của chúng sinh. Bốn năng lực này là thể chín trí, trừ diệt trí. Diệt là quả được hưởng về, chẳng phải hành năng thứ, cho nên trừ diệt trí. Nếu nói cũng duyên với sở thú làm cảnh mười trí làm thể. Túc trụ tử sinh tục: là túc trụ tùy niệm trí lực thứ tám: Nó biết được việc ở đời quá khứ của mình. Túc trụ sinh tử trí lực thứ chín. Biết được chúng sinh chết chỗ này sinh chỗ khác. Hai trí lực này duyên với sự pháp, lấy tục trí làm thể. Tận sáu hoặc mười trí: là thứ mười: lậu tận trí lực. Nói lậu tận: nghĩa là Niết-bàn trạch diệt. Nếu nó chỉ duyên lậu tận làm cảnh (cảnh lậu tận) gọi là lậu tận trí lực, thể là sáu trí, trừ bốn trí: khổ trí tập trí, đạo, trí, tha tâm trí, vì bốn trí này không duyên với diệt đế. Nếu là trí sở đắc trong thân lậu tận thì gọi là Lậu tận trí lực, lấy mười trí làm thể. Túc trụ tử sinh trí dựa vào

tĩnh lực, thần thông khác: Hai lực, tức trụ tùy niệm, tức trụ tử sinh dựa vào bốn tĩnh lực khởi lên tám trí khác. Thần thông dựa vào mười một địa mà khởi. Nghĩa là bốn thiền của cõi Dục, vị chí, trung gian và bốn Vô Sắc. Thân Phật nam Thiệm-bộ: Mười lực này dựa vào thân Phật nam tứ châu Thiệm-bộ. Vì đối cảnh vô ngại: là giải thích nghĩa của lực. Trí ở trong cảnh vô ngại, vì biết vô ngại, gọi là lực. Do mười lực này chỉ dựa vào thân Phật, chỉ có Đức Phật dứt bỏ hẳn các hoặc, tập khí, đối với tất cả cảnh, tùy theo ý muốn có thể biết được. Các bậc Thánh khác không được như thế, cho nên không gọi là Lực.

3. Nói về thân lực:

Từ phần thứ hai này, nói về thân lực, luận chép: Chư Phật biết khắp tất cả như vậy, tâm lực vô cùng, thân lực thế nào?

Tụng rằng:

*Sức thân Na-la-diên
Hoặc tiết tiết như vậy
Bảy mươi voi thủy tạng
Xúc xứ này làm tánh.*

Giải thích: Sức thân Na-la-diên: Năng lực của sinh thân Phật bằng thân Na-la-diên, Hán dịch là Nhân chủng thân (thần giống người). Hoặc tiết tiết đều vậy: hoặc nói là sự biểu lộ, có sự khác nói. Các chi tiết thân Phật mỗi mỗi đều đầy đủ sức mạnh Na-la-diên. Đại Đức Pháp Cứu nói: Thân lực của Chư Phật vô biên, giống như tâm lực. Bậc Đại giác, Độc giác và vua chuyển luân các chi tiết nối liền có khác nhau. Chư Phật Thế tôn xương móc nhau như rồng cuộn, bậc Độc giác giống như móc khóa, luân vương như móc câu. Ba bậc khác nhau nên sức mạnh có hơn, kém. Bảy mươi voi thủy tạng: Nói sức mạnh của Na-la-diên bảy sức của voi v.v... tăng gấp một trăm lần. Một trăm lần sức voi thường bằng một sức voi giỏi. Hai mươi lần sức mạnh voi mạnh bằng một sức Ma-ha-nặc-kiện-na (Hán dịch thần lộ hình lớn). Ba mươi lần sức Ma-ha-nặc-kiện-na bằng một sức bát-la-tắc-kiến-đề (Hán dịch là thần Thắng uẩn). Bốn mươi lần bát-la-tắc-kiến-đề bằng một sức phật-lăng-già (Hán dịch thần diệu chi). Năm mươi lần sức phật-lăng-già bằng một sức Già-nỗ-la (Hán dịch là thần chấp trì). Sáu mươi lần sức già-nỗ-la-lực bằng một sức Na-la-diên. Cho nên bảy sức của voi v.v... tăng gấp trăm lần, gọi là sức của na-la-diên. Xúc xứ này làm tánh: Thân lực như thế, lấy xúc xứ làm tánh. Nghĩa là trong sở xúc có đại chủng khác nhau.

Từ phần thứ hai này, nói bốn vô úy. Luận chép: tướng của bốn vô úy khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

*Như thứ (lớp) bốn vô úy
Lực sơ, mười, hai, bảy.*

Giải thích: Bốn vô úy: 1. Chánh đẳng giác vô úy: thể là mười trí, giống như lực thứ nhất (là giải thích chữ sơ). 2. Lưu vĩnh tận vô úy. Thể là sáu trí hoặc mười trí, như lực thứ mười (là giải thích chữ mười); 3. Nói pháp chướng đạo vô úy: lấy tám trí làm thể, như lực thứ hai (là giải thích chữ hai); 4. Nói đạo xuất ly khổ vô úy: thể là chín trí hoặc mười trí, như lực thứ bảy (giải thích chữ bảy). Cảnh vô úy: nghĩa là Phật tự nói: “Tà đối với các pháp là bậc chánh đẳng giác”. Nếu có sa môn, phạm chí, thiên ma, phạm v.v...ở thế gian, dựa vào pháp lập nạn, nói: “Đức Phật Như lai đối với pháp như thế chẳng phải Chánh Đẳng Giác”. Không bao giờ có việc đó. Nếu có thì ta đối với việc đó dùng chánh kiến nên vô úy, nhờ đó được an ổn, không sợ không hãi. Lưu dứt hẳn: nghĩa là Phật tự nói: “Ta đối với các lậu đã được dứt hẳn”. Nếu sa môn v.v...dựa vào pháp lập nạn, nói: “Phật đối với lậu chưa được dứt hẳn. Nếu ngoại đạo vấn nạn rằng nhiễm ô chẳng thể làm chướng, Đức Phật giải thích cho họ biết, không chút sợ hãi, nói pháp chướng ngại vô úy. Đức Phật nói: “pháp nhiễm ô chắc chắn làm chướng ngại”. Đức Phật giải thích thông suốt không sợ hãi. Nói đạo xuất ly khổ vô úy; đức Phật nói tu đạo chắc chắn xuất ly khổ đau. Nếu ngoại đạo vấn hỏi nói: “đạo không xuất ly khổ đau”. Đức Phật giải thích thông suốt cho họ không chút sợ hãi. Trả lời không sợ hãi nên gọi là vô úy (không sợ hãi).

4. Nói về ba niệm trụ:

Từ phần thứ ba này nói về ba niệm trụ. Luận chép: Tướng ba niệm trụ khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

*Ba niệm trụ niệm tuệ
Duyên hai cảnh thuận nghịch.*

Giải thích: Ba niệm trụ: thể là niệm tuệ, một là đối với cảnh thuận không sinh tâm hoan hỷ. Nghĩa là có độ tử một bề kính Phật. Như lai cũng không sanh hoan hỷ, xả bỏ mà an trụ chánh niệm chánh trí, gọi là niệm trụ thứ nhất; Hai: Duyên trái cảnh trái không sinh tâm lo buồn niệm trụ. Nghĩa là có đệ tử không cung kính Phật. Như lai không duyên với họ, không sinh lo loại buồn, xả bỏ an trụ chánh niệm chánh trí, gọi là niệm trụ thứ hai; Thứ ba là đối với cảnh thuận cảnh nghịch không sinh hoan hỷ, lo buồn niệm trụ. Nghĩa là có đệ tử vừa kính Phật vừa không kính. Như Lai cũng không sinh hoan hỷ, lo buồn, xả bỏ mà an trụ

chánh niệm chánh trí, gọi là niệm thứ ba. Tụng nói “câu” là cả thuận và nghịch.

5. Nói về tâm đại bi:

Từ phần thứ tư này nói về tâm đại bi. Luận chép: tâm đại bi của chư Phật tướng khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

*Đại bi chỉ có tục trí
Tư lương, hành tướng, cảnh
Vì bình đẳng, thượng phẩm
Khác bi vì tám nhân.*

Giải thích: Đại bi của Như lai thể là tục trí, vì duyên với tất cả cảnh giới ở Hữu Đảnh.

Hỏi: Tên đại bi này dựa vào đâu mà lập?

Đáp: Dựa vào năm nghĩa: 1. Tư lương đại: Là nhờ đại phước, đại tuệ làm tư lương mới thành được; 2. Hành tướng đại: là năng lực dứt ba cảnh khổ làm hành tướng; 3. Sở duyên đại: (giải thích chữ Cảnh trong bài tụng) nghĩa là duyên với tất cả hữu tình trong ba cõi; 4. Bình đẳng đại: nghĩa làm lợi lạc tất cả hữu tình; 5. Thượng phẩm đại: không có một tâm bi nào khác sánh bằng.

Tâm đại bi này khác nhau với tâm bi vì có tám nhân:

1. Do tự tánh khác nhau: thể của đại bi là vô si còn thể của bi là vô sân.
2. Do hành tướng khác nhau: đại bi dứt được hành tướng của ba khổ, còn bi chỉ dứt được hành tướng khổ khổ.
3. Do sở duyên khác nhau: Đại bi duyên ba cõi, còn bi chỉ duyên với cõi Dục.
4. Do nương địa khác: Đại bi dựa vào thiên thứ tư, còn bi nương vào cả bốn thiên.
5. Do nương thân khác: Đại bi nương vào thân Phật, còn bi nương vào thân Nhị thừa (thanh văn, Duyên giác).
6. Do chứng đắc khác nhau: Đại bi lìa Hữu đẳng chứng, còn bi chỉ lìa chứng cõi Dục.
7. Do cứu giúp khác nhau: Đại bi cứu giúp việc thành, còn bi chỉ hy vọng cứu giúp.
8. Do thương xót khác nhau: Đại bi thương xót bình đẳng, còn bi thương xót không bình đẳng (chỉ giúp đỡ nỗi khổ của cõi Dục).

6. Nói về sự đồng khác của Phật:

Từ phần thứ năm này, nói về sự đồng khác của Phật. Luận chép:

Đã nói về công đức khác của Phật (khác) với các hữu tình, vậy pháp của chư Phật có bình đẳng (với nhau) hay không?

Tụng rằng:

*Do tư lương, pháp thân
Lợi tha, Phật giống nhau
Thọ chủng tánh lượng thấy
Chư Phật có khác nhau*

Giải thích: Chư Phật có ba sự bình đẳng: 1. Do tư lương bình đẳng tròn đầy; 2. Do pháp thân bình đẳng thành tựu; 3. Do lợi tha bình đẳng rốt ráo. Theo chủng tánh tuổi thọ mà thân lương bình đẳng thù thắng. Chư Phật có khác nhau. Nói tuổi thọ khác nhau: nghĩa là tuổi thọ của Chư Phật có dài ngắn. Nói giai cấp khác nhau: nghĩa là Chư Phật có khi sinh vào giai cấp sát-đế-lợi, có khi sinh vào giai cấp bà-la-môn. Nói dòng họ khác nhau: là có Chư Phật họ kiêu-đáp-ma, có Phật họ ca-diếp-bà v.v... Nói lượng khác nhau: nghĩa là thân Phật có vị cao trượng sáu, có vị thân cao ngàn thước v.v... Tụng nói Đẳng: nghĩa là nói lên Phật pháp trụ lậu, mau v.v... khác nhau như thế, các hữu tình được giáo hóa, tùy theo căn cơ mà thích ứng khác nhau. Chư Phật có ba đức không thể nghĩ bàn: 1. Nhân viên đức; 2. Quả viên đức; 3. Ân viên đức.

- Nhân viên đức: có bốn thứ: a. Tu tất cả: tu phước đức và trí tuệ, không sót một chút gì; b. Tu lâu dài: tu ba a-tăng-kỳ-đại chủng không biết mệt mỏi; c. Tu không xen hở: thời gian từng sát na không bỏ qua; d. Tu tôn trọng: cung kính các bậc dạy dỗ, tu không khinh mạn.

Quả viên đức: cũng có bốn thứ: 1. Trí viên đức; 2. Đoạn viên đức; 3. Uy thế viên đức; 4. Sắc thân viên đức. Trong trí viên đức lại có bốn tính chất: 1. Vô sư trí: trí tư giác ngộ; 2. Nhất-thiết-trí: trí soi rõ chân lý; 3. Nhất thiết chủng trí: trí biết rõ các việc thế gian; 4. Vô công dụng trí: trí tùy theo việc mà khởi.

Trong đoạn viên đức cũng có bốn thứ: 1. Dứt tất cả phiền não; 2. Dứt tất cả chướng của định; 3. Dứt rốt ráo; 4. Dứt đều tu tập.

Uy thế viên đức cũng có bốn thứ: 1- Chúng sinh khó hóa độ chắc chắn hóa độ được; 2- Trả lời vấn nạn chắc chắn giải quyết được nghi ngờ; 3- Lập giáo chắc chắn là pháp xuất ly; 4- bè đảng xấu ác chắc chắn hàng phục được. Sắc thân viên đức cũng có bốn thứ: a. Đầy đủ các tướng; b. Đầy đủ vẻ đẹp; c. Đầy đủ sức mạnh; d. Xương thân chắc hơn kim cương, ngoài thân phát ánh sáng hơn trăm, ngàn mặt trời.

Ân viên đức: cũng có bốn thứ: 1. Có khả năng giúp chúng sinh giải thoát hẳn ba đường ác là ba ân; 2. Khiến chúng sinh ra khỏi đường

lành sinh tử là một ân; cho nên gọi là bốn ân. Lại nữa, giải thích khiến chúng sinh an trụ đượg lành là một ân, an trú ba thừa, là ba ân, nên gọi là bốn ân. Nói chung Như lai có các viên đức như vậy. Nếu phân tích riêng thì có nhiều vô biên. Chỉ có Phật, Thế tôn có khả năng biết và nói. Những người có trí nghe Phật nói như thế sinh tâm tín trọng, thấm vào xương tủy. Người kia do một niệm tín sâu rất lớn, chuyển diệt vô biên, không chắc chắn là người đó có nghiệp ác đều đượg sinh lên tầng trời, cõi người cho đến nhập Niết-bàn cao siêu. Cho nên nói, Như lai xuất hiện ở đời là ruộg phước vô thượng cho những người hiểu biết. Như Đức Phật (Bạc-già-phạm) tự nói. Tụng rằng:

*Đối với ruộg phước Phật
Có gieo chút pháp lành,
Trước đượg sanh cõi lành
Sau sẽ đượg Niết-bàn.*

7. Nói về công đức chung:

Từ phần thứ hai này, nói về công đức chung. Trong đó có hai: 1. Nêu tên chung; 2. Giải thích riêng.

1.nêu tên chung: luận chép: Đã nói công đức bất cộng của Như lai, bây giờ sẽ nói về công đức chung.

Tụng rằng:

*Lại có Phật pháp khác
Cùng Thánh dị sinh khác,
Là vô tránh, nguyện trí
Đức vô ngại giải thấy.*

Giải thích: lại có công đức mà Phật và các bậc Thánh khác cùng chúng sinh đều có. Đó là vô tránh, nguyện trí, bốn vô ngại giải. Người Hai thừa, ba thừa cũng có năm thông, bốn tĩnh lự, bốn Vô Sắc, tám đẳng chí, ba Tam-ma-địa, bốn tâm vô lượng, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười khắp chỗ v.v... Chúng sinh cũng có các công đức trên. Tuy công đức Phật vượt qua tất cả nhưng dựa vào đồng loại nên nói là chung.

8. Giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này, là giải thích riêng, trong đó có hai: 1. Nói công đức chung với bậc Thánh; 2. Nói công đức chung với phàm phu. Trong công đức chung với bậc Thánh có bốn: a. Nói hạnh vô tránh; b. Nói về nguyện trí; c. Nói về vô ngại giải; d. Nói nương vào định lực của bờ mé.

1) Nói về hạnh vô tránh: Luận chép:

Lại nói về vô tránh.

Tụng rằng:

*Vô tránh thế tục trí
Sau tĩnh lự bất động
Ba châu, duyên chửa sinh
Cõi Dục có sự hoặc.*

Giải thích: Trí vô tránh thế tục: phiền não gọi là Tránh, nghĩa là A-la-hán quán chiếu thấy khổ của chúng hữu tính có phiền não sinh, sợ rằng phiền não của người khác lại duyên với mình mà sinh ra. Nhờ suy nghĩ phát sinh nối tiếp như thế. Lúc trí này sinh, khiến cho hữu tình khác không duyên với thân mình mà sinh tham, sân v.v... không còn phiền não mà tránh được gọi là Vô tránh. Hạnh vô tránh này dựa vào thiền thứ tư phát lạc và thông hành trong đó. Đây là thù thắng nhất. Nói bất động: trong sáu tánh của Vô học, chỉ có tánh bất động có trí vô tránh, năm tánh như: Thối pháp v.v... không thể tự ngăn giữ, huống chi sẽ dứt bỏ các phiền não tránh của người khác, cho nên chỉ có tánh bất động. Ba châu duyên: là duyên với hoặc vị lai làm cho không khởi lên. Cõi Dục có sự hoặc: nghĩa là duyên với vị sinh mê mờ sự phiền não, các hoặc vô sự không thể ngăn dứt, trong khởi tùy theo sự ứng hợp, duyên chung với cảnh duyên.

9. Nói về nguyện trí:

Từ phần thứ hai này, nói về nguyện trí, luận chép: đã nói về vô tránh rồi, kế nói về nguyện trí.

Tụng rằng:

*Nguyện trí duyên cùng khắp
Còn như vô tránh nói.*

Giải thích: Lấy nguyện làm trước, sau mới dẫn sinh ra diệu trí, như nguyện mà rõ được, nên gọi là nguyện trí. Trí này nêu ra thế, dựa vào chủng tánh của địa và thân sở y, đồng với vô tránh chỉ có sở duyên là khác, vì nguyện trí duyên khắp tất cả pháp.

10. Nói về vô ngại giải:

Từ phần thứ ba này, nói về vô ngại giải. Luận chép: đã nói về nguyện trí, nay sẽ nói về bốn vô ngại giải.

Tụng rằng:

*Vô ngại giải có bốn
Là pháp, nghĩa, từ, biện
Gọi là nghĩa ngôn, thuyết đạo
Tánh là Trí vô thối
Pháp, từ chỉ tục trí*

*Dựa vào năm, hai địa
Mười, sáu nghĩa nói chín
Đều nương tất cả địa
Nhưng được thì đủ bốn
Còn như vô tránh nói.*

Giải thích: Vô ngại giải có bốn là pháp, nghĩa, từ, biện: 1. Pháp vô ngại giải; 2. Nghĩa vô ngại giải; 3. Từ vô ngại giải; 4. Biện vô ngại giải. Gọi nghĩa ngôn thuyết đạo, tánh là trí vô thối: là nêu ra thể. Nghĩa là trí vô thối duyên với danh năng thuyết, gọi là pháp vô ngại giải. Ba pháp danh, cú, văn gọi chung là Danh. Danh, cú, văn này giữ gìn nghĩa nói ra và cho biết vật gì, gọi danh là pháp. Lại trí vô thối duyên với nghĩa sở thuyết, gọi là nghĩa vô ngại giải.

Lại trí vô thối duyên với từ phương ngôn, lập là từ vô ngại giải. Lại trí vô thối duyên khế hợp với chánh lý, lời nói không đố kỵ lý và duyên tự tại, hai đạo định tuệ, gọi là biện vô ngại giải. Lời nói không đố kỵ lý gọi là Biện, hai đạo định tuệ có công năng sanh khởi biện thuyết, đạo là nhân của biện nên cũng gọi là Biện, lợi căn này gọi là trí vô thối, trí duyên với danh v.v... quyết đoán không ngăn ngại, gọi là vô ngại giải. Vì thế bốn vô ngại giải lấy trí vô thối làm thể. Từ chỉ có tục trí: hai vô ngại này vì duyên với danh thân v.v... và ngôn từ, việc, cảnh giới của thế tục, nên chỉ thuộc tục trí. Năm, hai địa làm chỗ dựa. Pháp vô ngại giải dựa chung vào năm địa. Nghĩa là bốn tĩnh lự của cõi Dục. Trong cõi Vô Sắc không có danh thân v.v... từ vô ngại giải này chỉ dựa vào hai địa. Đó là tĩnh lự thứ nhất (sơ thiền), còn Nhị thiền trở lên không có tầm, tứ. Nghĩa mười, sáu nói chín: nghĩa là vô ngại giải lấy mười trí hoại sáu trí làm thể, nghĩa là nếu các pháp đều gọi là nghĩa thì mười trí là thể, nếu chỉ có trí làm thể. Niết-bàn gọi là nghĩa, thì sáu trí là thể, như lậu tận nói chung. Biện vô ngại giải lấy chín trí làm thể, chỉ trừ diệt trí, nghĩa là biện vô ngại duyên với thuyết đạo. Đều dựa vào tất cả địa: nghĩa là nghĩa này và biện, hai vô ngại giải đều dựa vào tất cả địa mà khởi. Đó là chín địa. Nhưng được chắc chắn bốn: tùy lúc được một vô ngại giải chắc chắn đều có bốn vô ngại giải. Còn lại như nói ở vô tránh: bốn vô ngại này dựa vào tánh bất động, nương vào thân người của ba châu, như nói ở phần vô tránh.

Từ phần thứ tư này, nói về dựa vào định bờ mé mà được. Như vô tránh hạnh v.v... đã nói.

Tụng chép:

Sáu nương bờ mé đắc

*Sáu bờ mé, định sau
Khấp thuận đến rốt ráo
Phật nhờ gia hạnh đắc.*

Giải thích: sáu nương bờ mé đắc: Vô tránh, nguyện trí và bốn vô ngại giải sáu thứ này đều dựa vào định bờ mé mà đắc. Sáu bờ mé: định bờ mé này, thể có sáu thứ, đó là bốn vô ngại giải và vô tránh, vô nguyện. Sáu thứ này trừ từ, lại thêm bờ mé của diên xúc thọ v.v... cho nên thể thành sáu. nghĩa là bờ mé vô tránh cho đến bờ mé diên xúc v.v... từ vô ngại giải tuy dựa vào định bờ mé thứ tư, phát thể là cõi Dục, thuộc Sơ thiên. Từ vô ngại giải chẳng phải là thể bờ mé. Hậu định: là định thứ tư. Ở đây nói bờ mé chỉ dựa vào thiên thứ tư. Khấp thuận đến rốt ráo: là giải thích bờ mé. Theo tất cả địa mà trùm khắp tùy thuận, tăng dần đến rốt ráo, nên gọi là bờ mé. Nghĩa là từ cõi Dục gia hạnh thiện tâm, nhập vào Sơ thiên, thứ lớp thuận nhập cho đến Hữu Đảnh. Lại từ Hữu Đảnh nhập vào vô sở hữu xứ, rồi thứ lớp nhập ngược lại cho đến cõi Dục. Lại từ duyên thứ lớp nhập vào xoay vần cho đến thiên thứ tư, gọi là tất cả địa biến sở tùy thuận. Nghĩa là chuyên tu thiên thứ tư, từ hạ đến trung, từ trung đến thượng, ba phẩm như thế. Lại mỗi phẩm chia làm ba: Thượng thượng phẩm sinh: gọi là đến rốt ráo. Tĩnh lự như thế được gọi là bờ mé trong đây nói biên là nói về nghĩa không vượt qua, cao siêu không hơn đây, nên gọi là Biên. Nói Tế là nói về nghĩa loại, nghĩa cực, như nói một bài tụng có bốn câu gọi là bốn tế, đó là nói về loại nghĩa. Như nói Niết-bàn, gọi là thực tế, đó là hiển bày nghĩa cực.

Phật do gia hạnh đắc: Định bờ mé này, Đức Phật lia nhiệm đắc được, còn các bậc Thánh khác chỉ có gia hạnh mà đắc được.

11. Nói công đức chung với phàm phu:

Từ phần thứ hai này, nói công đức chung với phàm phu, trong đó chia làm sáu phần: 1. Nói sáu thông; 2. Nói về ba minh; 3. Nói về ba thị đạo; 4. Nói riêng về thần cảnh; 5. Giải thích riêng nhãn, nhĩ; 6. Nói về chủng loại chung.

- Nói về sáu thông: Luận chép: đã nói về ba công đức cùng chung với bậc Thánh ở trước. Trong phần này chung với đức của phàm phu, nên sẽ nói về thông (thần thông).

Tụng rằng:

*Thông sáu là thần cảnh
Thiên nhãn, nhĩ, tha tam
Túc trụ, lậu tận thông
Đạo giải thoát thuộc tuệ*

*Bốn tục, tha tâm năm
 Lậu tận thông như lục
 Năm nương bốn tĩnh lự
 Tự địa dưới làm cảnh
 Thanh văn, Lâu du, Phật
 Hai, ba ngàn, vô số
 Chưa hề do gia hạnh
 Từng tu lìa nhiễm đắc
 Niệm trụ sơ, ba thân
 Tha tâm ba, còn bốn,
 Thiên nhãn, nhĩ vô ký.
 Còn bốn thông chỉ thiện.*

Giải thích: Ba câu đầu nêu sáu thông:

1. Trí thần cảnh chứng thông. Thần nghĩa là đẳng trì, cảnh là hành hóa. Trí chứng thần cảnh, không bị che bít gọi là Thông.

2. Trí thiên nhãn chứng thông.

3. Trí thiên nhĩ chứng thông. Thiên nhãn, thiên nhĩ nương vào căn, trí là hai thức tương ứng với thể của tuệ, trí chứng về cảnh không ngăn bít, gọi là thông.

4. Trí tha tâm chứng thông: Trí chứng biết tâm người khác, không ngăn bít, gọi là thông.

5. Túc trụ trí tùy niệm trí chứng thông: đối với việc đời trước, tùy theo sự nhớ đến, trí chứng biết đời trước, không ngăn bít gọi là Thông.

6. Trí lậu tận chứng Thông: lậu tận là trạch diệt, trí chứng biết lậu tận, không ngăn bít gọi là thông. Hoặc trong thân lậu đã hết tất cả trí chứng gọi là lậu tận trí chứng thông.

Giải thoát đạo thuộc tuệ: là nêu ra thể, sáu thần thông này thuộc về đạo giải thoát, thể của nó tuệ là. Bốn tục, tha tâm năm: thần cảnh, thiên nhãn, thiện nhĩ, túc trí, bốn thông này thể là tục trí. Tha tâm trí thông thể là năm trí. Đó là pháp trí, loại trí, đạo trí, trí thế tục, trí tha tâm. Lậu tận thông như lục: lậu tận trí thông như sức mạnh của lậu tận, lấy sáu trí hoặc mười trí. Năm nương bốn tĩnh lự: Năm thông trước nương vào bốn tĩnh lự.

12. Hỏi đáp về năm thông:

Hỏi: Vì sao năm thông này không nương vào Vô Sắc?

Đáp: Ba thứ thông đầu duyên với sắc làm cảnh. Tha tâm trí thông lúc mới tu thì môn là sắc. Nghĩa là lúc muốn tu, trước phải nhìn rõ thân tâm mình. Hai tướng ấy thay đổi theo nhau, nghĩa là tâm vui, giận thì

thân sắc thay đổi. Sáu đó quán sát thân tâm, của người, do gia hạnh này, sau được tha tâm, đối với tâm của người v.v... có khả năng biết như thật.

Nếu túc trí thông dần dần nhớ biết các phần vị khác nhau, nghĩa là nhớ niệm trước, dần dần quán ngược lại mười địa vị khác nhau của sinh thân này. Thứ lớp mà nhớ cho đến có thể nhớ tâm của một niệm trước của thân trung hữu, gọi là túc trụ thông. Gia hạnh thành tựu, lúc căn bản thành tựu có thể nhớ quá khứ mình sinh chỗ nào, dòng họ nào và nhiều việc khác. Dựa vào cõi Vô Sắc không thể được như thế. Lại đối với cõi Vô Sắc, quán giảm ngừng tăng. Năm thông chắc chắn nương vào chỉ quán đồng đều, như địa Vị Chí v.v... quán tăng chỉ giảm, vì tăng địa nên cũng không chung. Tự địa dưới làm cảnh: Năm thông chỉ duyên với cảnh tự địa dưới. Như thần cảnh thông đối với Sơ thiền phát có thể đối với Sơ Thiền và hạ cõi Dục, hành hóa tự tại, còn đối với địa trên thì không như vậy, vì thế lực yếu kém. Bốn thông còn lại cũng vậy, Thanh văn, Lân dụ, cho Phật hai, ba ngàn vô số: các đại Thanh văn có khả năng đối với hai ngàn thế giới, khởi lên công dụng của thần thông, Lân giác có khả năng đối với ba ngàn thế giới, Đức Phật có thể đối với vô số thế giới thần thông tự tại. Chưa từng do gia hạnh, từng tu lìa nhiễm đặc: ở đây nói năm thông từ xưa đến nay, chưa từng đặc, do gia hạnh mà đặc, từng đã tu tập xuyên suốt, do lìa nhiễm mà đặc. Niệm trụ sơ ba thân, tha tâm ba còn bốn: Là phân biệt niệm trụ, ba thông đều chỉ có thân niệm trụ, vì không biết sắc nên không có thân niệm trụ. túc trụ còn lại và vô lậu thông thuộc về bốn niệm trụ, nghĩa là duyên với tất cả pháp của năm uẩn. Thiên nhãn, nhĩ vô ký: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông thuộc tánh vô ký, vì thể của hai thông là nhãn thức, nhĩ thức tương ứng với tuệ, nghĩa là nhãn thức nhĩ thức. Sinh đặc thiện: chẳng phải do địa khác khởi. Nếu cõi Sắc sinh đặc thì không thể sinh định. Nay hai thông này định sinh ra lẫn nhau, cho nên thể của hai thông chỉ có tánh vô ký. Trong bốn vô ký, thông quả là vô ký. bốn thông còn lại chỉ có thiện: trừ thiện nhãn thông, thiên nhĩ thông, bốn thông còn lại đều là Thiện.

13. Nói về ba minh:

Từ phần thứ hai này, nói về ba minh. Luận chép: Như khế kinh nói: Ba minh bậc Vô học, đối với sáu thông lấy gì làm tánh?

Tụng rằng:

Thứ năm, hai sáu minh

Đối trị ba mé ngu

*Sau chân hai giả nói
Học có tối không sáng.*

Giải thích: Thứ năm, hai, sáu minh: túc trí thông thứ năm là túc trụ trí chứng minh thứ nhất, thiên nhãn thông thứ hai là tử sinh trí chứng minh thứ hai, lậu tận thông thứ sáu. Đó là Lậu tận trí chứng minh thứ ba. Vì trị ngu ba đời: Trong sáu đường chỉ có ba đường gọi là minh, vì có công năng đối trị ngu ba đời. Túc trụ trí minh là trị ngu ở đời trước. tử sinh trí minh là trị ngu ở đời sau. Lậu tận trí minh là trị ngu ở đời giữa. Sau chân hai giả nói: Trong ba minh này thì minh lậu tận ở sau thì cho phép có chân ấy, có cả vô lậu. hai pháp trước gọi là minh, chỉ là giả thuyết. Vì là hữu lậu nên có tối chẳng có sáng: Trong thân Hữu học tuy có trí túc trụ và trí tử sinh nhưng không gọi là Minh: Vì trong thân ấy có hoặc tối tăm.

14. Nói về ba thị đạo:

Dưới đây là thứ ba nói về ba thị đạo, luận chép: Khế kinh nói có ba thứ thị đạo, kia đối với sáu thông lấy gì làm thể?

Tụng chép:

*Thứ nhất bốn sáu đạo
Giáo giới đạo là đầu
Định do thông mà thành
Dẫn sanh quả lợi lạc.*

Giải thích: Thứ nhất bốn sáu đạo: Thứ nhất là thần cảnh thông, gọi là Thần biến thị đạo thứ nhất. Tha tâm thông thứ tư gọi là Ký tâm thị đạo thứ hai. Lậu tận thông thứ sáu gọi là giáo giới thị đạo thứ ba. Có thể thị chỉ dạy, có thể (dẫn dắt) được gọi là Thị đạo. Giáo giới thị đạo là trên hết: trong ba thị đạo, giáo giới thị đạo là cao quý nhất. Chắc chắn thành tựu do thông: Giáo giới thị đạo, chắc chắn thành tựu do lậu tận thông thứ sáu, cho nên cao quý nhất. Hai thị đạo trước nhờ sức thuốc chú nguyện cũng thành tựu, chẳng chắc chắn do thông, nên chẳng đặt biệt. Như có chú thuật gọi là kiện- đa- lợi (Hán dịch là trì địa). Trì chú này có khả năng vọt lên hư không tự tại. Lại có chú thuật gọi là Y- sát- ni (Hán dịch là quan sát) trì chú này có biết được tâm niệm của người. Đưa đến quả an vui: Giáo giới thị đạo, vì có khả năng phương tiện nói pháp như thật, có thể khiến cho người được quả báo lợi ích (quả trời, người) và quả an vui (quả Niết-bàn). Hai thị đạo trước không có khả năng cao quý này. Vì thế giáo giới thị đạo là trên hết.

15. Nói riêng về thần cảnh:

Từ phần thứ tư này, nói riêng về thần cảnh. Trong đây có hai

phần: 1. Nói về thần cảnh; 2. Nói về năng hóa sở hóa.

- Nói về thần cảnh: Luận chép: Hai chữ Thần cảnh xuất xứ từ nghĩa nào?

Tụng rằng:

*Thể thần là đẳng trì Hai
cảnh là hành hóa Hành
ba thể chỉ Phật có
Vận thân, thảng giải thông
Hóa hai là Dục Sắc
Tánh ngoại xứ bốn, hai
Mỗi thứ có hai thứ
Là giống tự, tha thân.*

Giải thích: Thể của thần là đẳng trì: tên thần được gọi chỉ có đẳng trì thù thắng, vì do đây có thể là việc thần biến. Hai cảnh là hành, hóa: Thần biến gọi là cảnh, cảnh có hai thứ: 1. Hành; 2. Hóa. Hành ba ý thế Phật, vận thân, thảng giải thông: là giải thích hành cảnh.

Hành có ba thứ: 1. Vận thân: nghĩa là nương hư không mà đi giống như chim bay; 2. Thảng giải: Nghĩa là ở rất xa mà có suy nghĩ rất gần, liền có thể đến ngay; 3. Ý thế, sức mạnh của ý: Nghĩa là ở rất xa tâm khởi liền đến. Sức mạnh này như ý, nên được gọi là ý thế. Ý thế chỉ Phật có, vận thân, thảng giải thì hai thừa đều có. Hóa hai là cõi Dục cõi Sắc, tánh ngoại xứ bốn, hai: là giải thích hóa cảnh.

Hóa có hai thứ: 1. Hóa cõi Dục; 2. Hóa cõi Sắc. Hóa cõi Dục có bốn: nghĩa là bốn xứ bên ngoài: sắc, hương, vị, xúc, gọi là hóa cõi Dục. Hai xứ là sắc, xúc gọi là hóa cõi Sắc, vì ở cõi Sắc không có hương, vị. Đây mỗi thứ có hai thứ, là giống tự, tha thân: hai hóa giới (dục, sắc) mỗi thứ có hai thứ: 1. Giống thân mình hóa; 2. Giống thân người hóa. Hóa của thân ở cõi Dục có bốn thứ: là tự hóa, tha hóa của cõi Dục và tự hóa, tha hóa của cõi Sắc. Hóa của thân ở cõi Sắc cũng có bốn thứ, như nói ở cõi Dục vì vậy cộng chung thành tám thứ.

16. Nói về năng hóa, sở hóa:

Từ phần thứ hai này, nói về năng hóa sở hóa. Luận chép: Hóa tác, hóa sự là chung phải không? (Là hỏi) Không đúng. (là đáp) Vì sao? (Là gạn lại) Vì quả thông. (Đáp: Tâm năng hóa này từ thần cảnh thông, có thể hóa sinh là quả chung. Ở đây có mấy thứ, khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

*Tâm năng hóa mười bốn
Quả định hai đến năm*

Như định sở y đắc
 Từ tịnh, tự sinh hai
 Hóa sự do tự địa
 Lờ chung do tự hạ,
 Hóa thân và hóa chủ
 Lờ phải đều chẳng Phật
 Trước lập nguyện lưu thân
 Sau khởi tâm khác nói
 Có chết giữ thân chắc
 Thuyết khác không nghĩa lưu
 Sơ nhiều tâm một hóa
 Thành mãn trái với đây
 Tu đắc thuộc vô ký
 Đắc khác có ba tánh.

Giải thích: Tâm năng hóa có mười bốn, quả định có hai cho đến năm: Từ thân cảnh thông tâm sinh biến hóa, gồm có mười bốn. Nghĩa là quả định thứ nhất có hai, quả định thứ hai có ba, quả định thứ ba có bốn, quả định thứ tư có năm. Và lại dựa vào Sơ thiên có hai tâm biến hóa: 1. Thuộc cõi Dục. Nghĩa là dựa vào Sơ Thiên biến hóa cõi Dục; 2. thuộc Sơ thiên. Nghĩa là dựa vào Sơ thiên biến hóa Sơ thiên. Nhị thiên có ba tâm biến hóa. Hai thứ như trước, thêm thiên hóa thứ hai. Thiên thứ ba có bốn tâm biến hóa. Gồm ba thứ như trước, cộng thêm biến hóa của thiên thứ tư. Các quả của tâm biến hóa dựa vào tự địa và địa trên, chắc chắn không dựa vào địa dưới. Như biến hóa của sơ thiên dựa vào sơ thiên gọi là tự địa, còn dựa vào biến hóa của nhị thiên v.v... thì gọi đó là địa trên, còn biến hóa của Nhị thiên v.v... Không dựa vào sơ thiên, nên không nương vào địa dưới. Tâm định của địa dưới không sinh quả địa trên, nghĩa là: Vì sức mạnh yếu kém. Như định sở y đắc nếu đắc định của Sơ thiên, chắc chắn đắc biến hóa của Sơ thiên, cho đến đắc định Thiên thứ tư thì chắc chắn đắc biến hóa của Thiên thứ tư. Vì quả của tâm biến hóa và chỗ dựa của định đều đắc một lúc. Từ tịnh tự sinh hai: Tịnh là thiện tĩnh lực. Tự là tâm biến hóa. Tâm năng hóa này có hai: 1. Từ tịnh mà sinh; 2. Từ tự mà sinh. Lại tâm biến hóa này có thể sinh hai tâm. Nghĩa là sinh tâm tịnh và sinh tâm biến hóa. Đó là từ tĩnh lực khởi sinh tâm năng hóa. Tâm này chắc chắn không nêu ra thẳng nghĩa của Quán. Và lại từ tịnh định địa khởi tâm biến hóa thứ nhất. Sau các tâm biến hóa sau này theo tự loại của tâm biến hóa, sinh tâm biến hóa sau cùng, rồi lại sinh tịnh định, cho nên tâm biến hóa này từ hai

tâm mà sinh ra và có thể sinh hai tâm. Hóa sự do tự địa: Biến hóa việc ở cảnh trước, do tâm của tự địa. Như hóa ra bốn cảnh là tâm biến hóa của cõi Dục, biến hóa cảnh Sơ thiên là tâm biến hóa của Sơ thiên, chắc chắn chẳng phải tâm biến hóa của địa khác sinh ra việc biến hóa của địa khác. “Ngữ thông do tự hạ”. Lời nói biến hóa được phát ra, chung với tâm của địa mình, địa dưới. Nghĩa là Sơ thiên của cõi Dục, lời nói phát ra của biến hóa, lời nói này chắc chắn là tâm thuộc tự địa khởi lên. Dựa vào tâm biến hóa của nhị thiên mà lời nói được phát ra, ở đây chắc chắn dựa vào tâm của tự địa mà phát ra nghĩa là Nhị thiên v.v... vì không có tâm tứ nên không phát ra tâm và lời nói. Khởi tâm sơ thiên của địa dưới mà phát ra lời nói. Hóa thân và hóa chủ, lời phải đều chẳng Phật: Nếu một hóa chủ khởi lên nhiều hóa thân, phải là lúc Hóa chủ nói, các phương ngữ được giáo hóa, ngôn âm giải thích tất cả đều đồng nhau. Có bài tụng rằng:

17. Nêu bài tụng để nói về Hóa chủ:

*Lúc một hóa chủ nói
Các hóa thân đều nói
Nếu hóa chủ im lặng
Các hóa thân cũng vậy.*

Còn Đức Phật thì không như vậy, lời Phật và lời người được giáo hóa không thể được nói ra cùng lúc, cũng có thể có khác nhau, vì định lực của Phật không thể suy nghĩ bàn luận.

Hỏi: tâm phát khởi lời nói, tâm biến hóa đã không, nên không có hóa thân, lời nói biến hóa thế nào?

Đáp: Trước lập nguyện lưu thân, sau khởi tâm, lời khác: Nghĩa là nguyện lực trước lưu thân được biến hóa, sau đó khởi tâm khác. Vì phát ra lời nói là nghiệp biểu, tuy hai tâm biến hóa và phát ngữ khác nhau nhưng dựa vào hóa thân cũng được phát ra lời nói. Có khi chết lưu thân bền chắc: Có thuyết nói: nguyện lực giữ lại thân sở được ra, cũng giữ được thân sau khi chết. Như Ngài Đại Ca-diếp lưu thân này đến khi đức Phật Di-Lặc ra đời. Chỉ có (thân bền chắc) mới lưu giữ lâu dài. Tức là thân cốt tủy gọi là chắc thật, nghĩa là phân biệt với nhục thân v.v... Thuyết khác không có nghĩa lưu giữ: các sư khác nói: Không lưu giữ thân được, cho đến sau khi chết. Ngài Ca-diếp lưu giữ thân là nhờ thiên thần giúp đỡ giữ gìn chẳng phải nguyện lực của Ngài. “Sơ đa tâm một hóa thành mãn, trái với ở đây”: Mới khởi việc biến hóa do nhiều tâm biến hóa, mới có thể biến hóa thành một việc được biến hóa. Sau đó nếu thành tựu tròn đầy thì trái với đây. Nhưng một hóa tâm, có khả

năng hóa thành nhiều việc biến hóa. “tu đắc thuộc vô ký”: Mười bốn tâm trước đây có thể biến tâm hóa biến hóa. Từ định tu sinh thuộc về tánh vô ký, trong bốn vô ký có cả quả vô ký. “Đắc còn lại có cả ba tánh”: Từ các thứ khác được sinh (tâm biến hóa), thì tâm có thể biến hóa, tức có cả ba tánh (thiện, ác, vô ký). Như tất cả tâm biến hóa của quỷ thần v.v... hoặc thiện, hoặc ác, hoặc vô ký.

18. Giải thích riêng về thiên nhãn, thiên nhĩ:

Từ phần thứ năm này, là giải thích riêng về thiên nhãn, thiên nhĩ. Luận chép: nói thiên nhãn, thiên nhĩ gọi là nghĩa gì?

Tụng rằng:

*Thiên nhãn, nhĩ là căn
Tức định địa, tịnh sắc
Thường đồng phần, không thiếu
Chấp chướng nhỏ xa thấy.*

Giải thích: “Thiên nhãn nhĩ là căn”: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông dựa vào bốn, tĩnh lự (thiền) mà sinh ra tịnh sắc. Hai căn nhãn, nhĩ thấy sắc, nghe tiếng gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ. Đây gọi là người trời, vì thuộc định địa. Thiên nhãn có ba: 1. Sinh đắc: Nghĩa là sinh lên tầng trời; 2. Tu đắc: tức đã nói ở trước; 3. Giống cõi trời: nghĩa là do nghiệp đắc như Luân vương, quỷ thần, trung hữu v.v... chỉ có tu đắc thiên nhãn căn, thiên nhĩ căn, thường là đồng phần, lại không có khuyết hoại, chấp chướng nhỏ xa thấy: thanh, sắc của các phương, cho nên có bài tụng:

*Mắt thịt đối các phương
Bị chướng sắc xa, nhỏ,
Không có công dụng thấy
Thiên nhãn thấy không sót.*

19. Nói về chủng loại năm thông:

Từ phần thứ sáu này, nói về chủng loại năm thông, luận chép: trước nói hóa tâm tu đắc v.v... khác nhau. Năm thông như Thần cảnh v.v... có khác nhau chăng? (Là hỏi) cũng có (đáp), vì sao? (Là gạn lại).

Tụng rằng:

*Thần cảnh năm tu sinh
Chú, thuốc do nghiệp thành
Tha tâm tu, sinh, chú
Lại thêm xem tướng thành
Ba tu, sinh, nghiệp thành
Trừ tu đều ba tánh
Người chỉ vô sinh đắc*

Địa ngục mới biết được.

Giải thích: năm câu trước nói về chủng loại thân thông, một câu kế nói về ba tánh, hai câu sau theo đường, thông cụt (bờ mé). Loại thân cảnh thông gồm có năm thứ: Tu đắc, sinh đắc, chú đắc, dục đắc và nghiệp đắc. Loại tha tâm trí không có bốn thứ: tu đắc và sinh đắc, chú đắc, xem tướng. Còn thiên nhân thông, thiên nhĩ thông, túc trụ thông chỉ có ba thứ. Đó là: tu đắc, sinh đắc, nghiệp đắc. Trong năm thông này, ba thứ như thân cảnh v.v... nếu tu đắc chỉ là tánh thiện. Thiên nhân thông thiên nhĩ thông là tánh vô ký. Ngoài tu đắc còn sinh đắc v.v... đều có cả ba tánh. Trong loài người đều không có sinh đắc thông còn lại đều có. Ở cõi địa ngục lúc mới thọ sinh có sinh đắc tha tâm trí và trí túc trú, biết được khổ thọ ép ngặt trong quá khứ v.v... lại chẳng có gì không biết. Nếu tu đắc thông chỉ có ở cõi trời, cõi người, vì họ có thể nhập định. Sinh đắc trừ loài người, lại còn cả bốn đường đều có sinh đắc. Hai thứ trú đắc và Đắc đắc có cả cõi trời, cõi người, cõi quỷ, xem tướng chỉ có ở cõi người.

